



xiū shì

修士

noun · monk (Christian); friar

Example Sentences

zhè wèi xiū shì zài qí dǎo
这位修士在祈祷。

This monk is praying.

xiū shì měi tiān zǎo qǐ niàn jīng
修士每天早起念经。

The monk gets up early every day to chant scriptures.

xiū dào yuàn lǐ zhù zhe shí wèi xiū shì
修道院里住着十位修士。

Ten monks live in the monastery.

Trace each character, then write the word on your own.

修	修	修	修	修	修	修	修	修	修	修
修										

士	士	士	士	士	士					
